

Số: 521N2.16ĐG/54

Ngày 08/12/2017

## THÔNG BÁO KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

- Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp
- Địa chỉ : 64 ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Tp. HCM
- Hợp đồng nguyên tắc số: 121/QN.16-N2/HĐNT-THW ngày 19/10/2016
- Giấy yêu cầu và nhận thẩm định/ giám định số: 521N2.16ĐG ngày 24/10/2016.
- Nội dung yêu cầu :
  - Lấy mẫu nước sạch vào ngày 01/12/2017 và phân tích chất lượng nước. Chỉ tiêu yêu cầu phân tích: các chỉ tiêu nêu tại mục PL1.1, Phụ lục I của HĐNT số 121/QN.16-N2/HĐNT-THW ngày 19/10/2016.
  - Thể hiện mức quy định tại QCVN 01: 2009/BYT (*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống*) đối với các chỉ tiêu yêu cầu phân tích tại bảng kết quả phân tích mẫu.
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp – Nhà máy nước Tân Hiệp 2, ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời gian lấy mẫu : Ngày 01/12/2017 từ 09 giờ đến 09 giờ 25 phút
- Phương pháp lấy mẫu :
  - TCVN 6663-1: 2011: Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lập trình chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
  - Tham khảo TCVN 6663-3: 2016: Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
  - TCVN 6663-5: 2009: Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống.
  - TCVN 8880: 2011 – Chất lượng nước, lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.
- Kết quả giám định: *Xem chi tiết từ trang 02/03 đến 03/03.*

Lưu ý: Không được trích/ sao một phần Thông báo kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3.

**Nơi nhận:**

- Công ty nước Tân Hiệp (04 bản);
- Lưu: N2.



KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

Mai Văn Sung

(Trang 01/03)



## KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

### 9.1 Nội dung thực hiện

- Lấy mẫu: vị trí lấy mẫu nước do đại diện Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp (bà Nguyễn Thị Hân) chỉ định, cụ thể tại 01 vòi “nước dịch vụ” (vòi thứ 3, tính từ tường bên phải) trong Phòng Hóa nghiệm. Mẫu sau khi lấy được niêm phong bằng niêm nhựa của Trung tâm Kỹ thuật 3 với số niêm KT325977.
- Chỉ tiêu yêu cầu phân tích: màu, mùi vị, độ đục, pH, độ cứng, TDS, amoni, clorua, florua, sắt tổng, mangan tổng, nitrat, nitrit, sunphat, chỉ số permanganate, clo dư, Coliform tổng và E. Coli.
- Hình ảnh thực hiện:



Lấy mẫu nước



Mẫu nước được niêm phong

### 9.2 Kết quả phân tích

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Mức quy định <sup>(*)</sup>
1	Độ màu,	Pt. Co	TCVN 6185: 2015	< 5,0	15
2	Mùi		Cảm quan	Không có mùi lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục,	NTU	SMEWW 2012 (2130 B)	< 0,5	2
4	Độ pH ở 25 °C,		TCVN 6492 : 2011	7,6	6,5 – 8,5
5	Độ cứng toàn phần quy về CaCO <sub>3</sub> ,	mg/L	SMEWW 2012 (2340 C)	47,6	300

## KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

(tiếp theo)

### 9.2 Kết quả phân tích

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Mức quy định <sup>(*)</sup>
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS),	mg/L	SMEWW 2012 (2540 C)	75,5	1 000
7	Hàm lượng amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ),	mg/L	HACH Method 8038	< 0,1	3
8	Hàm lượng clorua (Cl <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2012 (4110 B)	17,8	250
9	Hàm lượng florua (F <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2012 (4110 B)	< 0,6	1,5
10	Hàm lượng sắt (Fe),	mg/L	US EPA 200.8 – 1994	< 0,02	0,3
11	Hàm lượng mangan (Mn),	mg/L	US EPA 200.8 – 1994	0,04	0,3
12	Hàm lượng nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2012 (4110 B)	2,3	50
13	Hàm lượng nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2012 (4110 B)	< 0,02	3
14	Hàm lượng sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2012 (4110 B)	6,8	250
15	Chỉ số permanganate quy về O <sub>2</sub> ,	mg/L	TCVN 6186 : 1996	< 1,5	2
16	Clo dư,	mg/L	Đo tại hiện trường bằng Test Kit Chlorine CN-66F, Hach – USA	1,0	0,3 – 0,5
17	Tổng số coliform,	CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	Không phát hiện	0
18	Escherichia coli,	CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	Không phát hiện	0

Ghi chú: <sup>(\*)</sup> ... Mức quy định nêu tại QCVN 01: 2009/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống) đối với các chỉ tiêu yêu cầu phân tích.



Số: 521N2.16ĐG/55

Ngày 15/12/2017

## THÔNG BÁO KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

- Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp
- Địa chỉ : 64 ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Tp. HCM
- Hợp đồng nguyên tắc số: 121/QN.16-N2/HĐNT-THW ngày 19/10/2016
- Giấy yêu cầu và nhận thẩm định/ giám định số: 521N2.16ĐG ngày 24/10/2016.
- Nội dung yêu cầu :
  - Lấy mẫu nước sạch vào ngày 08/12/2017 và phân tích chất lượng nước. Chỉ tiêu yêu cầu phân tích: các chỉ tiêu nêu tại mục PL1.1, Phụ lục I của HĐNT số 121/QN.16-N2/HĐNT-THW ngày 19/10/2016.
  - Thể hiện mức quy định tại QCVN 01: 2009/BYT (*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống*) đối với các chỉ tiêu yêu cầu phân tích tại bảng kết quả phân tích mẫu.
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp – Nhà máy nước Tân Hiệp 2, ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời gian lấy mẫu : Ngày 08/12/2017 từ 09 giờ đến 09 giờ 20 phút
- Phương pháp lấy mẫu :
  - TCVN 6663-1: 2011: Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lập trình chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
  - Tham khảo TCVN 6663-3: 2016: Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
  - TCVN 6663-5: 2009: Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống.
  - TCVN 8880: 2011 – Chất lượng nước, lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.
- Kết quả giám định: *Xem chi tiết từ trang 02/03 đến 03/03.*

*Lưu ý: Không được trích/ sao một phần Thông báo kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3.*

**Nơi nhận:**

- Công ty nước Tân Hiệp (04 bản);
- Lưu: N2 ✓



**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Mai Văn Sùng**

(Trang 01/03)



**KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH****9.1 Nội dung thực hiện**

- Lấy mẫu: vị trí lấy mẫu nước do đại diện Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp (bà Nguyễn Thị Hân) chỉ định, cụ thể tại 01 vòi "nước dịch vụ" (vòi thứ 3, tính từ tường bên phải) trong Phòng Hóa nghiệm. Mẫu sau khi lấy được niêm phong bằng niêm phong của Trung tâm Kỹ thuật 3 với số niêm KT325957.
- Chỉ tiêu yêu cầu phân tích: màu, mùi vị, độ đục, pH, độ cứng, TDS, amoni, clorua, florua, sắt tổng, mangan tổng, nitrat, nitrit, sunphat, chỉ số permanganate, clo dư, Coliform tổng và E. Coli.
- Hình ảnh thực hiện:



Lấy mẫu nước



Mẫu nước được niêm phong

**9.2 Kết quả phân tích**

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Mức quy định <sup>(*)</sup>
1	Độ màu,	Pt. Co	TCVN 6185: 2015	< 5,0	15
2	Mùi		Cảm quan	Không có mùi lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục,	NTU	SMEWW 2012 (2130 B)	< 0,5	2
4	Độ pH ở 25 °C,		TCVN 6492 : 2011	7,6	6,5 – 8,5
5	Độ cứng toàn phần quy về CaCO <sub>3</sub> ,	mg/L	SMEWW 2012 (2340 C)	48,1	300

## KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

(tiếp theo)

### 9.2 Kết quả phân tích

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Mức quy định <sup>(*)</sup>
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS),	mg/L	SMEWW 2012 (2540 C)	80,7	1 000
7	Hàm lượng amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ),	mg/L	HACH Method 8038	< 0,1	3
8	Hàm lượng clorua (Cl <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2012 (4110 B)	21,2	250
9	Hàm lượng florua (F <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2012 (4110 B)	< 0,6	1,5
10	Hàm lượng sắt (Fe),	mg/L	US EPA 200.8 – 1994	< 0,02	0,3
11	Hàm lượng mangan (Mn),	mg/L	US EPA 200.8 – 1994	< 0,02	0,3
12	Hàm lượng nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2012 (4110 B)	2,0	50
13	Hàm lượng nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2012 (4110 B)	< 0,02	3
14	Hàm lượng sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2012 (4110 B)	10,9	250
15	Chỉ số permanganate quy về O <sub>2</sub> ,	mg/L	TCVN 6186 : 1996	< 1,5	2
16	Clo dư,	mg/L	Đo tại hiện trường bằng Test Kit Chlorine CN-66F, Hach – USA	0,8	0,3 – 0,5
17	Tổng số coliform,	CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	Không phát hiện	0
18	Escherichia coli,	CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	Không phát hiện	0

*Ghi chú:* (\*) ... Mức quy định nêu tại QCVN 01: 2009/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống) đối với các chỉ tiêu yêu cầu phân tích.



Số: 521N2.16ĐG/56

Ngày 25/12/2017

## THÔNG BÁO KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

- Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp
- Địa chỉ : 64 ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Tp. HCM
- Hợp đồng nguyên tắc số: 121/QN.16-N2/HĐNT-THW ngày 19/10/2016
- Giấy yêu cầu và nhận thẩm định/ giám định số: 521N2.16ĐG ngày 24/10/2016.
- Nội dung yêu cầu :
  - Lấy mẫu nước sạch vào ngày 15/12/2017 và phân tích chất lượng nước. Chỉ tiêu yêu cầu phân tích: các chỉ tiêu nêu tại mục PL1.1, Phụ lục I của HĐNT số 121/QN.16-N2/HĐNT-THW ngày 19/10/2016.
  - Thể hiện mức quy định tại QCVN 01: 2009/BYT (*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống*) đối với các chỉ tiêu yêu cầu phân tích tại bảng kết quả phân tích mẫu.
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp – Nhà máy nước Tân Hiệp 2, ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời gian lấy mẫu : Ngày 15/12/2017 từ 09 giờ đến 09 giờ 20 phút
- Phương pháp lấy mẫu :
  - TCVN 6663-1: 2011: Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lập trình chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
  - Tham khảo TCVN 6663-3: 2016: Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
  - TCVN 6663-5: 2009: Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống.
  - TCVN 8880: 2011 – Chất lượng nước, lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.
- Kết quả giám định: *Xem chi tiết từ trang 02/03 đến 03/03.*

Lưu ý: Không được trích/ sao một phần Thông báo kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3.

**Nơi nhận:**

- Công ty nước Tân Hiệp (04 bản);
- Lưu: N2

**PHÓ GIÁM ĐỐC, PHỤ TRÁCH**



**Trương Thanh Sơn**

(Trang 01/03)



**KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH****9.1 Nội dung thực hiện**

- Lấy mẫu: vị trí lấy mẫu nước do đại diện Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp (bà Nguyễn Thị Hân) chỉ định, cụ thể tại 01 vòi “nước dịch vụ” (vòi thứ 3, tính từ tường bên phải) trong Phòng Hóa nghiệm. Mẫu sau khi lấy được niêm phong bằng niêm nhựa của Trung tâm Kỹ thuật 3 với số niêm KT325958.
- Chỉ tiêu yêu cầu phân tích: màu, mùi vị, độ đục, pH, độ cứng, TDS, amoni, clorua, florua, sắt tổng, mangan tổng, nitrat, nitrit, sunphat, chỉ số permanganate, clo dư, Coliform tổng và E. Coli.
- Hình ảnh thực hiện:

*Lấy mẫu nước**Mẫu nước được niêm phong***9.2 Kết quả phân tích**

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Mức quy định <sup>(*)</sup>
1	Độ màu,	Pt. Co	TCVN 6185: 2015	< 5,0	15
2	Mùi		Cảm quan	Không có mùi lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục,	NTU	SMEWW 2012 (2130 B)	< 0,5	2
4	Độ pH ở 25 °C,		TCVN 6492 : 2011	7,8	6,5 – 8,5
5	Độ cứng toàn phần quy về CaCO <sub>3</sub> ,	mg/L	SMEWW 2012 (2340 C)	51,5	300



## KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

(tiếp theo)

### 9.2 Kết quả phân tích

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Mức quy định <sup>(*)</sup>
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS),	mg/L	SMEWW 2012 (2540 C)	77,8	1 000
7	Hàm lượng amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ),	mg/L	HACH Method 8038	< 0,1	3
8	Hàm lượng clorua (Cl <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2012 (4110 B)	20,5	250
9	Hàm lượng florua (F <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2012 (4110 B)	< 0,6	1,5
10	Hàm lượng sắt (Fe),	mg/L	US EPA 200.8 – 1994	< 0,02	0,3
11	Hàm lượng mangan (Mn),	mg/L	US EPA 200.8 – 1994	0,03	0,3
12	Hàm lượng nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2012 (4110 B)	2,1	50
13	Hàm lượng nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2012 (4110 B)	< 0,02	3
14	Hàm lượng sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2012 (4110 B)	8,8	250
15	Chỉ số permanganate quy về O <sub>2</sub> ,	mg/L	TCVN 6186 : 1996	1,7	2
16	Clo dư,	mg/L	Đo tại hiện trường bằng Test Kit Chlorine CN-66F, Hach – USA	1,0	0,3 – 0,5
17	Tổng số coliform,	CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	Không phát hiện	0
18	Escherichia coli,	CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	Không phát hiện	0

*Ghi chú: (\*) ... Mức quy định nêu tại QCVN 01: 2009/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống) đối với các chỉ tiêu yêu cầu phân tích.*



Số: 521N2.16ĐG/57

Ngày 29/12/2017

## THÔNG BÁO KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

- Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp
- Địa chỉ : 64 ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Tp. HCM
- Hợp đồng nguyên tắc số: 121/QN.16-N2/HĐNT-THW ngày 19/10/2016
- Giấy yêu cầu và nhận thẩm định/ giám định số: 521N2.16ĐG ngày 24/10/2016.
- Nội dung yêu cầu :
  - Lấy mẫu nước sạch vào ngày 22/12/2017 và phân tích chất lượng nước. Chỉ tiêu yêu cầu phân tích: các chỉ tiêu nêu tại mục PL1.1, Phụ lục I của HĐNT số 121/QN.16-N2/HĐNT-THW ngày 19/10/2016.
  - Thể hiện mức quy định tại QCVN 01: 2009/BYT (*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống*) đối với các chỉ tiêu yêu cầu phân tích tại bảng kết quả phân tích mẫu.
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp – Nhà máy nước Tân Hiệp 2, ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời gian lấy mẫu : Ngày 22/12/2017 từ 09 giờ 10 phút đến 09 giờ 30 phút
- Phương pháp lấy mẫu :
  - TCVN 6663-1: 2011: Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lập trình chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
  - Tham khảo TCVN 6663-3: 2016: Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
  - TCVN 6663-5: 2009: Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống.
  - TCVN 8880: 2011 – Chất lượng nước, lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.
- Kết quả giám định: *Xem chi tiết từ trang 02/03 đến 03/03.*

*Lưu ý: Không được trích/ sao một phần Thông báo kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3.*

**Nơi nhận:**

- Công ty nước Tân Hiệp (04 bản);
- Lưu: N2 ✓



**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Mai Văn Sung**

(Trang 01/03)



## KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

### 9.1 Nội dung thực hiện

- Lấy mẫu: vị trí lấy mẫu nước do đại diện Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp (bà Đoàn Võ Thị Thanh Trang) chỉ định, cụ thể tại 01 vòi "nước dịch vụ" (vòi thứ 3, tính từ tường bên phải) trong Phòng Hóa nghiệm. Mẫu sau khi lấy được niêm phong bằng niêm phong của Trung tâm Kỹ thuật 3 với số niêm KT325955.
- Chỉ tiêu yêu cầu phân tích: màu, mùi vị, độ đục, pH, độ cứng, TDS, amoni, clorua, florua, sắt tổng, mangan tổng, nitrat, nitrit, sunphat, chỉ số permanganate, clo dư, Coliform tổng và E. Coli.
- Hình ảnh thực hiện:



Lấy mẫu nước



Mẫu nước được niêm phong

### 9.2 Kết quả phân tích

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Mức quy định <sup>(*)</sup>
1	Độ màu,	Pt. Co	TCVN 6185: 2015	< 5,0	15
2	Mùi		Cảm quan	Không có mùi lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục,	NTU	SMEWW 2012 (2130 B)	< 0,5	2
4	Độ pH ở 25 °C,		TCVN 6492 : 2011	7,4	6,5 – 8,5
5	Độ cứng toàn phần quy về CaCO <sub>3</sub> ,	mg/L	SMEWW 2012 (2340 C)	47,9	300



## KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

(tiếp theo)

### 9.2 Kết quả phân tích

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Mức quy định <sup>(*)</sup>
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS),	mg/L	SMEWW 2012 (2540 C)	85,2	1 000
7	Hàm lượng amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ),	mg/L	HACH Method 8038	< 0,1	3
8	Hàm lượng clorua (Cl <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2012 (4110 B)	24,2	250
9	Hàm lượng florua (F <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2012 (4110 B)	< 0,6	1,5
10	Hàm lượng sắt (Fe),	mg/L	US EPA 200.8 – 1994	< 0,02	0,3
11	Hàm lượng mangan (Mn),	mg/L	US EPA 200.8 – 1994	0,03	0,3
12	Hàm lượng nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2012 (4110 B)	1,9	50
13	Hàm lượng nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2012 (4110 B)	< 0,02	3
14	Hàm lượng sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2012 (4110 B)	9,7	250
15	Chỉ số permanganate quy về O <sub>2</sub> ,	mg/L	TCVN 6186 : 1996	< 1,5	2
16	Clo dư,	mg/L	Đo tại hiện trường bằng Test Kit Chlorine CN-66F, Hach – USA	1,0	0,3 – 0,5
17	Tổng số coliform,	CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	Không phát hiện	0
18	Escherichia coli,	CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	Không phát hiện	0

*Ghi chú: (\*) ... Mức quy định nêu tại QCVN 01: 2009/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống) đối với các chỉ tiêu yêu cầu phân tích.*



Số: 521N2.16DG/58

Ngày 11/01/2018

## THÔNG BÁO KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

- Đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp
- Địa chỉ : 64 ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
- Hợp đồng nguyên tắc số: 121/QN.16-N2/HĐNT-THW ngày 19/10/2016
- Giấy yêu cầu và nhận thẩm định/ giám định số: 521N2.16DG ngày 24/10/2016.
- Nội dung yêu cầu :
  - Lấy mẫu nước sạch vào ngày 29/12/2017 và phân tích chất lượng nước. Chỉ tiêu yêu cầu phân tích: các chỉ tiêu nêu tại mục PL1.4, Phụ lục I của HĐNT số 121/QN.16-N2/HĐNT-THW ngày 19/10/2016.
  - Thể hiện mức quy định tại QCVN 01: 2009/BYT (*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống*) đối với các chỉ tiêu yêu cầu phân tích tại bảng kết quả phân tích mẫu.
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp – Nhà máy nước Tân Hiệp 2, ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời gian lấy mẫu : Ngày 29/12/2017 từ 09 giờ đến 09 giờ 25 phút
- Phương pháp lấy mẫu :
  - TCVN 6663-1:2011: Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lập trình chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
  - Tham khảo TCVN 6663-3: 2016: Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
  - TCVN 6663-5:2009: Chất lượng nước – Lấy mẫu – Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống.
  - TCVN 8880: 2011 – Chất lượng nước, lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.
- Kết quả giám định: *Xem chi tiết từ trang 02/12 đến 12/12.*

*Lưu ý: Không được trích/ sao một phần Thông báo kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3.*

**Nơi nhận:**

- Công ty CP ĐT nước Tân Hiệp (04 bản);
- Lưu: N2.



**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Mai Văn Sùng**



**KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH****9.1 Nội dung thực hiện**

- Lấy mẫu: vị trí lấy mẫu nước do đại diện Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp (bà Nguyễn Thị Hân) chỉ định, cụ thể tại 01 vòi “nước dịch vụ” (vòi thứ 3, tính từ tường bên phải) trong Phòng Hóa nghiệm. Mẫu sau khi lấy được niêm phong bằng niêm nhựa của Trung tâm Kỹ thuật 3 với số niêm KT325952.
- Hình ảnh thực hiện:



Lấy mẫu nước



Mẫu nước được niêm phong

**9.2 Kết quả phân tích**

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Mức quy định (*)
<b>I. Chỉ tiêu cảm quan và thành phần vô cơ</b>				
1	Độ màu, Pt. Co	TCVN 6185 : 2008	< 5,0	15
2	Mùi	Cảm quan	Không có mùi lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục, NTU	SMEWW 2012 (2130 B)	< 0,5	2
4	Độ pH ở 25 °C,	TCVN 6492 : 2011	7,6	6,5 – 8,5



## KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

(Tiếp theo)

### 9.2 Kết quả phân tích

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Mức quy định (*)
<b>I. Chỉ tiêu cảm quan và thành phần vô cơ</b>				
5	Độ cứng toàn phần quy về CaCO <sub>3</sub> , mg/L	SMEWW 2012 (2340 C)	48,3	300
6	Hàm lượng cặn hòa tan, mg/L	SMEWW 2012 (2540 C)	82,5	1 000
7	Hàm lượng nhôm (Al), mg/L	US EPA 200.8 – 1994	< 0,02	0,2
8	Hàm lượng amonium (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ), mg/L	HACH Method 8038	< 0,1	3
9	Hàm lượng antimon (Sb), mg/L	US EPA 200.8 – 1994	< 0,001	0,005
10	Hàm lượng asen (As), mg/L		< 0,001	0,01
11	Hàm lượng bari (Ba); mg/L		< 0,02	0,7
12	Hàm lượng bo (B), mg/L		0,03	0,3
13	Hàm lượng cadimi (Cd), mg/L		< 0,001	0,003
14	Hàm lượng clorua (Cl <sup>-</sup> ), mg/L	SMEWW 2012 (4110 B)	24,6	250
15	Hàm lượng crôm (Cr), mg/L	US EPA 200.8 – 1994	< 0,005	0,05
16	Hàm lượng đồng (Cu), mg/L		< 0,02	1



**KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH**  
(Tiếp theo)

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Mức quy định (*)
17	Hàm lượng cyanua (CN <sup>-</sup> ),	mg/L	TCVN 6181: 1996	< 0,005	0,07
18	Hàm lượng florua (F <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2012 (4110 B)	< 0,6	1,5
19	Hàm lượng dihydrosulfua (H <sub>2</sub> S),	mg/L	HACH Method 8131	< 0,02	0,05
20	Hàm lượng sắt (Fe),	mg/L	US EPA 200.8 – 1994	< 0,02	0,3
21	Hàm lượng chì (Pb),	mg/L	US EPA 200.8 – 1994	< 0,005	0,01
22	Hàm lượng mangan (Mn),	mg/L	US EPA 200.8 – 1994	< 0,02	0,3
23	Hàm lượng thủy ngân (Hg),	mg/L	US EPA 200.8 – 1994	< 0,0005	0,001
24	Hàm lượng molybden (Mo),	mg/L	US EPA 200.8 – 1994	< 0,005	0,07
25	Hàm lượng niken (Ni),	mg/L	US EPA 200.8 – 1994	< 0,005	0,02
26	Hàm lượng nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2012 (4110 B)	3,1	50
27	Hàm lượng nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2012 (4110 B)	< 0,1	3
28	Hàm lượng selen (Se),	mg/L	US EPA 200.8 – 1994	< 0,005	0,01
29	Hàm lượng natri (Na),	mg/L	SMEWW 2012 (3111 B)	9,28	200
30	Hàm lượng sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ),	mg/L	SMEWW 2012 (4110 B)	11,1	250



## KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

(Tiếp theo)

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Mức quy định (*)
31	Hàm lượng kẽm (Zn),	mg/L	US EPA 200.8 – 1994	< 0,02	3
32	Chỉ số permanganate quy về O <sub>2</sub> ,	mg/L	TCVN 6186 : 1996	< 1,5	2
<b>II. Hàm lượng của các chất hữu cơ</b>					
<b>a. Nhóm Alkan và Anken clo hóa</b>					
33	Hàm lượng carbontetraclorua,	µg/L	Tk. SMEWW 2012 (6200 B) & (6232 C)	< 2,0	2
34	Hàm lượng dichloromethane,	µg/L		< 10	20
35	Hàm lượng 1,2-dichloroetan,	µg/L		< 10	30
36	Hàm lượng 1,1,1-trichloroetan,	µg/L		< 10	2 000
37	Hàm lượng vinyl clorua,	µg/L	Tk. SMEWW 2012 (6200 B) & (6232 C) (Headspace Method GC/MS/MS)	< 2,0	5
38	Hàm lượng 1,2-dichloroeten,	µg/L	Tk. SMEWW 2012 (6200 B) & (6232 C)	< 10	50
39	Hàm lượng trichloroeten,	µg/L		< 10	70
40	Hàm lượng tetrachloroeten,	µg/L		< 10	40
41	Hàm lượng phenol và dẫn xuất phenol <sup>(1)</sup> ,	µg/L	SMEWW 2012 (6420 C)	< 1,0	1



## KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

(Tiếp theo)

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Mức quy định (*)
<b>b. Nhóm Hydrocarbua thơm</b>				
42	Hàm lượng Benzen, $\mu\text{g/L}$	Tk. SMEWW 2012 (6200 B) & (6232 C) (Headspace Method GC/MS/MS)	< 5,0	10
43	Hàm lượng Toluen, $\mu\text{g/L}$		< 10	700
44	Hàm lượng Xylen, $\mu\text{g/L}$		< 10	500
45	Hàm lượng Styren, $\mu\text{g/L}$		< 10	300
46	Hàm lượng Ethylbenzen, $\mu\text{g/L}$		< 10	20
47	Hàm lượng hydrocarbon thơm đa vòng (PAH), Benzo (a) pyrene $\mu\text{g/L}$	SMEWW 2012 (6440 C)	< 0,5	0,7
<b>c. Nhóm Benzen clo hóa</b>				
48	Hàm lượng monoclorobenzen, $\mu\text{g/L}$	Tk. SMEWW 2012 (6200 B) & (6232 C) (Headspace Method GC/MS/MS)	< 10	300
49	Hàm lượng 1,2- diclorobenzen, $\mu\text{g/L}$		< 10	1 000
50	Hàm lượng tricolorobenzen, $\mu\text{g/L}$		< 10	300
51	Hàm lượng 1,4- diclorobenzen, $\mu\text{g/L}$		< 10	20

## KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

(Tiếp theo)

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Mức quy định (*)
<b>d. Nhóm các chất hữu cơ phức tạp</b>				
52	Hàm lượng Di (2- ethylhexyl) phthalate, $\mu\text{g/L}$	SMEWW 2012 (6440 C)	< 5,0	8
53	Hàm lượng Di (2- ethylhexyl) adipate, $\mu\text{g/L}$		< 50	80
54	Hàm lượng acrylamide, $\mu\text{g/L}$	QTTN/KT3 158: 2017	< 0,1	0,5
55	Hàm lượng epiclohydrin, $\mu\text{g/L}$	Tk. SMEWW 2012 (6200 B) & (6232 C) (Headspace Method GC/MS/MS)	< 0,4	0,4
56	Hàm lượng hexaclaro butadien, $\mu\text{g/L}$	SMEWW 2012 (6630 B)	< 0,5	0,6
<b>III. Hóa chất bảo vệ thực vật</b>				
57	Dư lượng thuốc trừ sâualachlor, $\mu\text{g/L}$	SMEWW 2012 (6630 B)	< 0,5	20
58	Dư lượng thuốc trừ sâu aldicarb, $\mu\text{g/L}$	QTTN/KT3 173: 2017	< 2,0	10
59	Dư lượng thuốc trừ sâu aldrin/ dieldrin, $\mu\text{g/L}$	SMEWW 2012 (6630 B)	< 0,03	0,03
60	Dư lượng thuốc trừ sâu atrazine, $\mu\text{g/L}$	SMEWW 2012 (6630 B)	< 0,5	2



**KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH**  
(Tiếp theo)

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Mức quy định (*)
61	Dư lượng thuốc trừ sâu bentazone, µg/L	QTTN/KT3 173: 2017	< 2,0	30
62	Dư lượng thuốc trừ sâu carbofuran, µg/L	QTTN/KT3 173: 2017	< 2,0	5
63	Dư lượng thuốc trừ sâu chlordane, µg/L	SMEWW 2012 (6630 B)	< 0,2	0,2
64	Dư lượng thuốc trừ sâu chlorotoluron, µg/L	QTTN/KT3 173: 2017	< 2,0	30
65	Dư lượng thuốc trừ sâu DDT, µg/L	SMEWW 2012 (6630 B)	< 0,5	2
66	Hàm lượng 1,2 – dibromo – 3 cloropropan, µg/L	Tk. SMEWW 2012 (6200 B) & (6232 C) (Headspace Method GC/MS/MS)	< 1,0	1
67	Dư lượng thuốc trừ sâu 2,4 D, µg/L	QTTN/KT3 173: 2017	< 2,0	30
68	Hàm lượng 1,2 – dicloropropan, µg/L	Tk. SMEWW 2012 (6200 B) & (6232 C) (Headspace Method GC/MS/MS)	< 10	20
69	Hàm lượng 1,3 – dicloropropen, µg/L		< 10	20
70	Dư lượng thuốc trừ sâu heptachlor và heptachlor epoxide, µg/L	SMEWW 2012 (6630 B)	< 0,03	0,03
71	Dư lượng thuốc trừ sâu hexachlorbenzen, µg/L	SMEWW 2012 (6630 B)	< 0,5	1
72	Dư lượng thuốc trừ sâu isoproturon, µg/L	QTTN/KT3 173: 2017	< 2,0	9

**KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH**  
(Tiếp theo)

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Mức quy định (*)
73	Dư lượng thuốc trừ sâu lindane, $\mu\text{g/L}$	SMEWW 2012 (6630 B)	< 0,5	2
74	Dư lượng thuốc trừ sâu MCPA, $\mu\text{g/L}$	QTTN/KT3 173: 2017	< 2,0	2
75	Dư lượng thuốc trừ sâu methoxychlor, $\mu\text{g/L}$	SMEWW 2012 (6630 B)	< 0,5	20
76	Dư lượng thuốc trừ sâu methachlo $\mu\text{g/L}$	SMEWW 2012 (6630 B)	< 0,5	10
77	Dư lượng thuốc trừ sâu molinate, $\mu\text{g/L}$	SMEWW 2012 (6630 B)	< 0,5	6
78	Dư lượng thuốc trừ sâu pendimethalin $\mu\text{g/L}$	QTTN/KT3 173: 2017	< 2,0	20
79	Hàm lượng pentachlorophenol, $\mu\text{g/L}$	SMEWW 2012 (6420 C)	< 5,0	9
80	Dư lượng thuốc trừ sâu permethrin, $\mu\text{g/L}$	SMEWW 2012 (6630 B)	< 5,0	20
81	Dư lượng thuốc trừ sâu propanil, $\mu\text{g/L}$	QTTN/KT3 173: 2017	< 2,0	20
82	Dư lượng thuốc trừ sâu simazine, $\mu\text{g/L}$	QTTN/KT3 173: 2017	< 2,0	20
83	Dư lượng thuốc trừ sâu trifuralin, $\mu\text{g/L}$	SMEWW 2012 (6630 B)	< 0,5	20
84	Dư lượng thuốc trừ sâu 2,4 DB, $\mu\text{g/L}$	QTTN/KT3 173: 2017	< 2,0	90
85	Dư lượng thuốc trừ sâu dichloprop, $\mu\text{g/L}$		< 2,0	100



**KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH**  
(Tiếp theo)

STT	Tên chỉ tiêu phân tích	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Mức quy định (*)
86	Dư lượng thuốc trừ sâu fenoprop, µg/L	QTTN/KT3 173: 2017	< 2,0	9
87	Dư lượng thuốc trừ sâu mecoprop, µg/L		< 2,0	10
88	Dư lượng thuốc trừ sâu 2,4,5 T, µg/L		< 2,0	9

**IV. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ**

89	Hàm lượng monochloramin, µg/L	TCVN 6225-2: 2012	< 3,0	3
90	Hàm lượng clo dư (Cl <sub>2</sub> ), mg/L	Đo tại hiện trường bằng Test Kit Chlorine CN-66F, Hach – USA	0,8	0,3 – 0,5
91	Hàm lượng bromat (BrO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ), µg/L	SMEWW 2012 (4110 D)	< 4,0	25
92	Hàm lượng clorit (ClO <sub>2</sub> ), µg/L	SMEWW 2012 (4110 D)	< 10	200
93	Hàm lượng 2,4,6 Trichlorophenol, µg/L	SMEWW 2012 (6420 C)	< 10	200
94	Hàm lượng formaldehyde, µg/L	QTTN/KT3 159: 2017	< 100	900
95	Hàm lượng bromoform, µg/L	Tk. SMEWW 2012 (6200 B) & (6232 C)	< 10	100
96	Hàm lượng chloroform, µg/L		< 10	100
97	Hàm lượng dibromochloromethane, µg/L		< 10	60
98	Hàm lượng bromodichloromethane, µg/L		< 10	200

## KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

(Tiếp theo)

TT	Tên chỉ tiêu phân tích	Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Mức quy định (*)
99	Hàm lượng axit dicloroaxetic, $\mu\text{g/L}$	Tk. US EPA Method 552.2	34	50
100	Hàm lượng axit tricloroaxetic, $\mu\text{g/L}$	Tk. US EPA Method 552.2	19	100
101	Hàm lượng cloral hydrat (tricloroaxetaldehyt) $\mu\text{g/L}$	Tk. SMEWW 2012 (6200 B) & (6232 C)	< 5,0	10
102	Hàm lượng dicloroaxetonitril, $\mu\text{g/L}$	Tk. SMEWW 2012 (6200 B) & (6232 C)	< 1,0	90
103	Hàm lượng dibromoaxetonitril, $\mu\text{g/L}$		< 1,0	100
104	Hàm lượng tricloroaxetonitril, $\mu\text{g/L}$		< 1,0	1
105	Hàm lượng xyano clorit (tính theo $\text{CN}^-$ ), $\text{mg/L}$	SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (4500 - CN - K)	< 0,05	70
<b>V. Mức nhiễm xạ</b>				
106	Hoạt độ phóng xạ $\alpha$ tổng, $\text{pCi/L}$	QTTN/ KT3 072 : 2011	< 2,7	3
107	Hoạt độ phóng xạ $\beta$ tổng, $\text{pCi/L}$	QTTN/ KT3 072 : 2011	< 27	30



**KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH**  
(Tiếp theo)

VI. Vi sinh vật					
TT	Tên chỉ tiêu phân tích		Phương pháp thử	Kết quả phân tích	Mức quy định (*)
108	Tổng số coliform,	CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	KPH	0
109	Escherichia coli,	CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014	KPH	0

Ghi chú: - Tk: tham khảo

- KPH... : không phát hiện

- <sup>(1)</sup>... Hàm lượng phenol và dẫn xuất phenol được khảo sát trên các cấu tử sau:

- |                    |                              |
|--------------------|------------------------------|
| 1. Phenol          | 5. 2, 4- Dichlorophenol      |
| 2. 2- Nitrophenol  | 6. 2, 4- Dimethylphenol      |
| 3. 4- Nitrophenol  | 7. 4- Chloro- 3-methylphenol |
| 4. 2- Chlorophenol |                              |

<sup>(\*)</sup>... Mức quy định nêu tại QCVN 01:2009/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống

\_\_\_\_\_